

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

1

Dàxué nánshēng sùshè lǐ,

大学男生宿舍里，

In the male university dormitory,

Trong kí túc xá nam của trường đại học,

大学	dàxué	đại học
男生	nánshēng	nam sinh
宿舍	sùshè	kí túc xá
里	lǐ	bên trong

2

Xiǎo Míng de shìyǒu xīngfèn de hǎn zhe:

小明的室友兴奋地喊着：

Míng's roommate shouted with excitement:

Cậu bạn cùng phòng của Tiểu Minh phấn khích hét lên:

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
的	de	của (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ lãnh thuộc)
室友	shìyǒu	bạn cùng phòng
兴奋地	xīngfèn de	một cách phấn khởi, phấn khích
喊	hǎn	la, hét, hô to
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)

3

"Kàn! Wǒ zhè shuāng AJ zhōngyú dào le!"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“看！我这双 AJ 终于到了！”

"Look! My AJ (Air Jordan) shoes finally arrived!"

“Nhìn này! Đôi giày Air Jordan của mình cuối cùng cũng về rồi!”

看	kàn	nhìn, xem
我	wǒ	tôi, mình
这	zhè	đây, này
双	shuāng	đôi, cặp
终于	zhōngyú	cuối cùng
到	dào	đến, tới, về
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

4

Yī qún shìyǒu jīdòng de chōng guoqu,

一群室友激动地冲过去,

Everybody in the room excitedly rushed

Một nhóm bạn cùng phòng hào hứng lao đến,

一群	yīqún	nhóm
室友	shìyǒu	bạn cùng phòng
激动地	jīdòng de	phấn khích, kích động, xúc động
冲	chōng	lao vào, xông tới
过去	guoqu	(dùng sau động từ biểu thị chuyển dịch ra xa người nói)

5

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

qiǎng zhe shì zhè shuāng xié.

抢着试这双鞋。

to try the new shoes on.

tranh giành nhau thử đôi giày này.

抢	qiǎng	tranh đua, tranh giành
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
试	shì	thử
这	zhè	đây, này
双	shuāng	đôi, cặp
鞋	xié	chiếc giày

6

Lúndào Xiǎo Míng de shíhou,

轮到小明的时候，

When it was Ming's turn,

Khi đến lượt Tiểu Minh,

轮到	lúndào	đến lượt
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
的	de	(trợ từ, dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	lúc, khi

7

shìyǒu tūrán bǎ xié qiǎngzǒu shuō:

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

室友突然把鞋抢走说:

the roommate suddenly took the shoes away and said:

Bạn cùng phòng đột nhiên giật lấy đôi giày nói:

室友	shìyǒu	bạn cùng phòng
突然	tūrán	đột nhiên, đột ngột
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
鞋	xié	chiếc giày
抢走	qiǎngzǒu	giật, cướp
说	shuō	nói

8

"Nǐ jiǎo wèidao tài dà,

“你脚味道太大,

"Your feet really smell.

“Chân cậu có mùi nặng quá,

你	nǐ	bạn
脚	jiǎo	bàn chân, chân
味道	wèidao	mùi
太	tài	quá
大	dà	rất, lắm

9

bùyào xūn chòu le wǒ de xīn AJ!"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

不要熏臭了我的新 AJ! ”

Don't stink my new AJs!"

Đừng có làm hôi đôi giày Air Jordan mới của mình!

不要	bùyào	đừng!
熏	xūn	hun, xông (khói, hơi)
臭	chòu	hôi, thối
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)
我的	wǒde	của tôi, của mình
新	xīn	mới

10

Tīngdào zhè jù huà, Xiǎo Míng shēngqì de shuō:

听到这句话，小明生气地说：

Hearing this, Ming angrily said:

Nghe thấy câu nói đó, Tiểu Minh tức giận nói:

听到	tīngdào	nghe, nghe thấy
这句话	zhèjùhuà	câu nói này
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
生气地	shēngqì de	một cách giận dữ
说	shuō	nói

11

"Yǒu shénme liǎobuqǐ de!

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“有什么了不起的！”

"What's so great about it?"

“Có cái gì ghê gớm đâu chứ?”

有	yǒu	có
什么	shénme	cái gì?
了不起	liǎobuqǐ	giỏi, ghê gớm
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

12

Bù jiùshì yī shuāng AJ ma?!"

不就是一双 AJ 吗？！”

It's just a pair of AJs!"

Chẳng phải chỉ là một đôi Air Jordan thôi sao?!"

不	bù	không, chẳng
就是	jiùshì	chỉ
一双	yīshuāng	một đôi
吗	ma	(trợ từ nghi vấn)

13

Bùjiǔ hòu, Xiǎo Míng dǎdiànhuà gěi tā bà shuō:

不久后，小明打电话给他爸说：

Not long afterwards, Ming called his father and said:

Không lâu sau đó, Tiểu Minh gọi điện thoại cho bố mình nói:

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

不久后	bùjiǔ hòu	không lâu sau đó
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện thoại
给	gěi	cho, với
他爸	tābà	bố anh ấy
说	shuō	nói

14

"Bà, wǒ de shēnghuófèi yòngwán le,

“爸，我的生活费用完了，

"Dad, I used up my allowance.

“Bố à, tiền sinh hoạt phí con đã tiêu hết rồi,

爸	bà	bố, ba
我的	wǒ de	của tôi
生活费	shēnghuófèi	sinh hoạt phí
用完	yòngwán	dùng hết
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

15

kěyǐ zài gěi wǒ dǎ yī qiān ma?"

可以再给我打一千吗？ ”

Can you transfer another 1000 yuan to me?"

Bố lại chuyển cho con 1000 tệ nữa được không?"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

可以	kěyǐ	có thể
再	zài	lại
给	gěi	cho
我	wǒ	tôi
打	dǎ	chuyển (tiền)
一千	yīqiān	một ngàn
吗	ma	(trợ từ nghi vấn)

16

Xiǎo Míng bà qíguài de wèn:

小明爸奇怪地问:

Míng's father asked surprisingly:

Bố của Tiểu Minh ngạc nhiên, bèn hỏi:

小明爸	Xiǎo Míng bà	bố của Tiểu Minh
奇怪地	qíguài de	ngoài dự tính, khó hiểu, ngạc nhiên
问	wèn	hỏi

17

"Wǒ bùshì cái gěi nǐ dǎ le qián ma?"

“我不是才给你打了钱吗？”

"Didn't I just give you some money?"

“ Chẳng phải bố mới chuyển tiền cho con đó sao?”

我	wǒ	tôi
---	----	-----

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

不是	bùshì	không phải, chẳng phải là
才	cái	vừa mới
给	gěi	cho
你	nǐ	bạn
打	dǎ	chuyển (tiền)
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
钱	qián	tiền
吗	ma	(trợ từ nghi vấn)

18

Zěnmē jiù yòngwán le?"

怎么就用完了？ ”

How could you use it up already?"

Sao mà đã tiêu hết rồi?"

怎么	zěnmē	sao mà, làm sao mà?
就	jiù	đã
用完	yòngwán	dùng hết
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

19

Xiǎo Míng huídá shuō:

小明回答说:

Míng replied:

Tiểu Minh đáp:

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
----	-----------	-----------------------

回答	huídá	đáp, trả lời
----	-------	--------------

说	shuō	nói
---	------	-----

20

"Bà, xiànzài wùjià dōu shàngzhǎng le.

“爸，现在物价都上涨了。

“Dad, price of everything has gone up.

“Bố à, bây giờ vật giá leo thang rồi.

爸	bà	bố
---	----	----

现在	xiànzài	bây giờ, hiện tại
----	---------	-------------------

物价	wùjià	vật giá, giá cả
----	-------	-----------------

都	dōu	đều
---	-----	-----

上涨	shàngzhǎng	dâng lên, tăng lên
----	------------	--------------------

了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)
---	----	-----------------------------------

21

Wǒ tóngxué měi gè yuè de shēnghuófèi dōu shì sān qiān le,

我同学每个月的生活费都是三千了，

My schoolmates now get 3000 yuan a month for allowance

Các bạn của con sinh hoạt phí mỗi tháng đều là 3000 tệ,

我	wǒ	tôi
---	----	-----

同学	tóngxué	bạn học
----	---------	---------

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

每个月	měigèyuè	mỗi tháng
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
生活费	shēnghuófèi	sinh hoạt phí
都	dōu	đều
是	shì	là
三千	sānqiān	ba ngàn tệ
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)

22

wǒ cái yī qiān wǔ, zhè zěnmé gòu a!

我才一千五，这怎么够啊！

and I only get 1500 yuan. How can that be enough?

Con có 1500 tệ, này làm sao mà đủ ạ?

我	wǒ	tôi
才	cái	chỉ
一千五	yīqiānwǔ	1500
这	zhè	đây, này
怎么	zěnmé	thế nào, làm sao?
够	gòu	đủ
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

23

Wǒ kuài méi qián chīfàn le."

我快没钱吃饭了。”

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

I will soon run out of money for food."

Con sắp hết cả tiền ăn rồi."

我	wǒ	tôi
快	kuài	sắp, gần
没	méi	không có
钱	qián	tiền
吃饭	chīfàn	ăn, ăn cơm
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

24

Xiǎo Míng bà tàn le yīkǒuqì shuō:

小明爸叹了一口气说:

Míng's father sighed and said:

Bố của Tiểu Minh thở dài nói:

小明爸	xiǎomíngbà	Bố của Tiểu Minh
叹	tàn	thở dài
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
一口气	yīkǒuqì	một hơi thở
说	shuō	nói

25

"Xiànzài qián zěnmé zhème bùzhíqián le?!"

"Hiện nay tiền thế nào thế không đáng tiền rồi?!"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“Why is money so worthless now?!”

“Đồng tiền bây giờ sao mà lại không có giá đến vậy chứ?!”

现在	xiànzài	bây giờ, hiện nay
钱	qián	tiền
怎么	zěnmē	sao mà, làm sao mà?
这么	zhème	như vậy, đến vậy
不值钱	bùzhíqián	kém giá, không có giá
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

26

Hảo ba, wǒ xiàbān hòu gěi nǐ dǎ,

好吧, 我下班后给你打,

Alright, I will transfer it to you after I finish working.

Thôi được rồi, sau khi tan làm bố sẽ chuyển tiền cho con.

好吧	hǎoba	được rồi, OK
我	wǒ	tôi
下班	xiàbān	tan làm
后	hòu	sau khi
给	gěi	cho
你	nǐ	bạn
打	dǎ	chuyển (tiền)

27

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

bùguò nǐ yào shěng yīdiǎn!"

不过你要省一点！ ”

But don't waste it!"

Có điều là con phải tiết kiệm một chút!"

不过	bùguò	tuy nhiên, chỉ là, có điều là
----	-------	-------------------------------

你	nǐ	bạn
---	----	-----

要	yào	cần, cần phải
---	-----	---------------

省	shěng	tiết kiệm
---	-------	-----------

一点	yīdiǎn	một chút
----	--------	----------

28

Zhèshí, gōngtóu duì Xiǎo Míng bà dàhǎn dào:

这时，工头对小明爸大喊道：

At that moment, the father's supervisor shouted at him:

Lúc này, người quản đốc hét lên với bố của Tiểu Minh:

这时	zhèshí	lúc này
----	--------	---------

工头	gōngtóu	đốc công, quản đốc
----	---------	--------------------

对	duì	đối, với (giới từ)
---	-----	--------------------

小明爸	Xiǎo Míng bà	bố của Tiểu Minh
-----	--------------	------------------

大喊	dàhǎn	la hét
----	-------	--------

道	dào	nói, nói rằng
---	-----	---------------

29

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

"Gànmá ne? Shàngbān de shíhou bùnéng jiē diànhuà!"

“干嘛呢？上班的时候不能接电话！”

"What are you doing? You can't receive phone calls at work!"

“Làm gì đấy? Trong lúc làm việc không được phép nghe điện thoại!”

干嘛	gànmá	đang làm gì đấy?
呢	ne	(trợ từ ngữ khí đứng cuối câu hỏi tu từ)
上班	shàngbān	đi làm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	lúc, khi, vào lúc
不能	bùnéng	không được phép, không thể
接	jiē	nhận (điện thoại), bắt máy
电话	diànhuà	điện thoại

30

Shìbùshì bùxiǎng gàn le?

是不是不想干了？

Do you wanna work?!

Không muốn làm nữa có phải không?!

是不是	shìbùshì	có hay không
不想	bùxiǎng	không muốn
干	gàn	làm, làm việc
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

31

Bùxiǎng gàn xiànzài jiù gěi wǒ gǔn!"

不想干现在就给我滚！ ”

If not, leave now!"

Không muốn làm thì rời khỏi đây cho tôi ngay lập tức!"

不想	bùxiǎng	không muốn
干	gàn	làm, làm việc
现在	xiànzài	bây giờ, hiện tại
就	jiù	liền, ngay
给	gěi	(giới thiệu đối tượng của hành động)
我	wǒ	tôi
滚	gǔn	cút, biến, xéo!

32

Xiǎo Míng bà cōngmáng guà diào diànhuà,

小明爸匆忙挂掉电话，

Míng's father hastily hung up the phone

Bố của Tiểu Minh vội vàng cúp máy,

小明爸	Xiǎo Míng bà	bố của Tiểu Minh
匆忙	cōngmáng	vội vàng, gấp gáp
挂	guà	cúp (điện thoại)
掉	diào	(dùng sau một số động từ biểu thị sự mất đi, hết)
电话	diànhuà	điện thoại

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

33

duì gōngtóu shuō: "Duìbuqǐ! Xiàcì bùhuì le."

对工头说：“对不起！下次不会了。”

and said to the supervisor: "Sorry! It won't happen again!"

Rồi nói với quản đốc: “Tôi xin lỗi! Lần sau sẽ không như vậy nữa.”

对	duì	đối, với
工头	gōngtóu	đốc công / quản đốc
说	shuō	nói
对不起	duìbuqǐ	Xin lỗi
下次	xiàcì	lần sau, lần tới
不会	bùhuì	sẽ không (hành động, xảy ra,...)
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)

34

Ránhòu tā bān qī le jiǎo biān de zhuān,

然后他搬起了脚边的砖，

He then picked up the bricks that were by him

Sau đó, ông vác những viên gạch dưới chân lên,

然后	ránhòu	sau đó
他	tā	anh ấy, cậu ấy
搬	bān	chuyển, dọn, xê dịch (vật nặng hoặc công kênh)
起	qǐ	(sau động từ, chỉ những hành động có hướng lên trên)

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
脚	jiǎo	chân, bàn chân
边	bian	bên, bên cạnh, cạnh, gần
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
砖	zhuān	viên gạch

35

jìxù gōngzuò.

继续工作。

and continued to work.

Và tiếp tục công việc của mình.

继续	jìxù	tiếp tục
工作	gōngzuò	làm việc, công việc

36

Lièrì xià, tā de yīfu bèi hànshuǐ jìn shī le,

烈日下，他的衣服被汗水浸湿了，

The sun was so hot that his clothes were all wet with sweat.

Dưới cái nắng chói chang, quần áo ông đều ướt đẫm mồ hôi.

烈日	lièrì	mặt trời chói chang, mặt trời gay gắt
下	xià	dưới (đứng sau một danh từ)
他的	tāde	của anh ấy
衣服	yīfu	quần áo

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

被	bèi	bị, được (dùng trong câu bị động)
汗水	hànshuǐ	mồ hôi
浸湿	jìnshī	thấm đẫm, thấm ướt
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

37

tā de yāo yě yīnwèi chángqī bān zhuān ér yǐnyǐnzuòtòng.

他的腰也因为长期搬砖而隐隐作痛。

His back hurt from continuously lifting the heavy bricks.

Lưng cũng chỉ vì phải mang vác gạch trong thời gian dài mà không ngừng đau âm ỉ.

他的	tā de	của anh ấy
腰	yāo	lưng
也	yě	cũng
因为	yīnwèi	bởi vì
长期	chángqī	thời gian dài
搬	bān	chuyển, dọn, xê dịch (vật nặng hoặc công kênh)
砖	zhuān	viên gạch
而	ér	mà (biểu thị mối quan hệ nhân quả)
隐隐作痛	yǐnyǐnzuòtòng	đau âm ỉ

38

Bùguò xiǎngdào érzi zài dú dàxué,

不过想到儿子在读大学，

But then, thinking that his son was in university

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Nhưng nghĩ tới cậu con trai đang học đại học,

不过	bùguò	nhưng, có điều
想到	xiǎngdào	nghĩ tới, nghĩ về
儿子	érzi	con trai
在	zài	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
读	dú	học
大学	dàxué	đại học

39

yǐhòu bù yòng xiàng zìjǐ zhèyàng zuò kǔgōng,

以后不用像自己这样做苦工,

and wouldn't need to be a laborer like him in the future,

Sau này không còn cần phải làm công việc tay chân khổ sở như mình nữa,

以后	yǐhòu	sau này
不用	bùyòng	không cần
像	xiàng	giống như
自己	zìjǐ	bản thân mình
这样	zhèyàng	như thế này
做	zuò	làm
苦工	kǔgōng	công việc tay chân nặng nhọc, vất vả

40

tā yòu chōngmǎn le dònglì.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

他又充满了动力。

motivated the father to keep going.

Ông lại tràn đầy động lực.

他	tā	cậu ấy, anh ấy
又	yòu	lại
充满	chōngmǎn	tràn đầy, tràn trề
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)
动力	dònglì	động lực

41

Xiǎo Míng zé ná zhe tā bà zhuǎn guolai de qián,

小明则拿着他爸转过来的钱,

Míng took the money from his father

Tiểu Minh cầm lấy số tiền mà bố gửi cho mình,

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
则	zé	(dùng để biểu thị sự tương phản với câu trước đó)
拿	ná	cầm
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
他爸	tābà	bố của anh ấy
转	zhuǎn	chuyển (tiền)
过来	guolai	(biểu thị hành động về phía người nói)
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
钱	qián	tiền

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

42

kāixīn de zǒujìn yī jiā yùndòngxié diàn,

开心地走进一家运动鞋店，

and happily walked into a sports shoes store

Vui vẻ bước vào một cửa hàng giày thể thao,

开心地	kāixīn de	một cách vui vẻ
走进	zǒujìn	bước vào
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho nhà, cửa hiệu, công ty, v.v
运动鞋	yùndòngxié	giày thể thao
店	diàn	cửa hàng

43

háobùyóuyù de mǎi xia le yī qiān duō yuán de AJ xié.

毫不犹豫地买下了一千多元的 AJ 鞋。

and without any hesitation, bought a new pair of AJs that cost over 1000 yuan.

Không chần chừ mua được một đôi giày Air Jordan trị giá hơn 1000 tệ.

毫不犹豫	háobùyóuyù	không do dự, không chần chừ
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận trước nó là một trạng ngữ)
买	mǎi	mua
下	xia	được (biểu thị sự hoàn thành hoặc kết quả của động tác)
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

一千	yīqiān	một ngàn
多	duō	hơn
元	yuán	tệ
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
鞋	xié	chiếc giày

44

Suíhòu, tā chuān zhe xīn xié zǒujìn sùshè,

随后，他穿着新鞋走进宿舍，

Soon afterwards, he walked into his dorm room with his new shoes on

Sau đó, cậu đi đôi giày mới bước vào kí túc xá,

随后	suíhòu	sau đó, tiếp theo
他	tā	anh ấy
穿	chuān	mặc, đội, đi (giày)
着	zhe	(biểu thị sự tiếp diễn của hành động hoặc trạng thái)
新	xīn	mới
鞋	xié	chiếc giày
走进	zǒujìn	bước vào
宿舍	sùshè	kí túc xá

45

qīdài dédào shìyǒu men de xiànmù.

期待 得到室友们的羡慕。

hoping to get his roommates' admiration.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Chờ đợi sự ngưỡng mộ từ các bạn cùng phòng.

期待	qīdài	mong đợi, chờ đợi, kì vọng
得到	dédào	đạt được, nhận được
室友们	shìyǒumen	các bạn cùng phòng
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ

46

Qízhōng yī míng shìyǒu kàndào Xiǎo Míng dàjiào dào:

其中一名室友看到小明大叫道:

One of his roommates shouted when he saw Ming:

Một người trong đám bạn cùng phòng hô lên khi nhìn thấy Tiểu Minh:

其中	qízhōng	trong đó
一	yī	một
名	míng	lượng từ dùng cho người
室友	shìyǒu	bạn cùng phòng
看到	kàndào	nhìn thấy
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
大叫	dàjiào	hét, la lên
道	dào	nói

47

"Wa! Kànkàn shéi mǎi xīn xié le!"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“哇！看看谁买新鞋了！”

"Wow! Look who's got new shoes!"

“Wow! Xem ai mua giày mới kìa!”

哇	wa	Wow!
看看	kànkān	xem xem, nhìn xem
谁	shéi	ai
买	mǎi	mua
新	xīn	mới
鞋	xié	chiếc giày
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

48

Zhèshí, suǒyǒu rén dōu kàn xiàng Xiǎo Míng de xiézi.

这时，所有人都看向小明的鞋子。

Immediately, everyone turned to look at Ming's shoes.

Lúc này, mọi người đều nhìn vào đôi giày mới của Tiểu Minh.

这时	zhèshí	lúc này
所有人	suǒyǒurén	tất cả mọi người
都	dōu	đều
看	kàn	nhìn, xem
向	xiàng	hướng về phía
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
的	de	của (định từ và trung tâm ngữ có quan hệ lãnh thuộc)

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

鞋子 xiézi chiếc giày

49

Xiǎo Míng zhàn zài nàr

小明站在那儿

Ming stood there

Tiểu Minh đứng đó,

小明 Xiǎo Míng Tiểu Minh (tên riêng)

站 zhàn đứng

在 zài vào, tại, ở

那儿 nàr chỗ đó

50

děng zhe tāmen guòlái fèngcheng tā.

等着他们过来奉承他。

waiting for them to come over and flatter him further.

Đợi các bạn lại khen nịnh mình.

等 děng đợi, chờ

着 zhe (biểu thị sự tiếp diễn của hành động hoặc trạng thái)

他们 tāmen bọn họ

过来 guòlái qua, lại (biểu thị đến gần nơi người nói)

奉承 fèngcheng nịnh hót, xu nịnh

他 tā anh ấy

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

51

kě méixiǎngdào, nàge zuìxiān mǎi le AJ xié de shìyǒu

可没想到，那个最先买了 AJ 鞋的室友

But to his surprise, the roommate that had initially bought the first pair of AJs

Nhưng không ngờ rằng, cậu bạn cùng phòng mua đôi giày Air Jordan đầu tiên đó,

可	kě	nhưng
没想到	méixiǎngdào	không ngờ tới
那个	nàge	cái đó, cái kia
最先	zuìxiān	đầu tiên
买	mǎi	mua
了	le	(biểu thị sự kết thúc của hành động)
鞋	xié	chiếc giày
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
室友	shìyǒu	bạn cùng phòng

52

bùxiè de shuō le yījù:

不屑地说了一句:

scornfully said:

Lại nói một câu đầy khinh bỉ:

不屑地	bùxiè de	xem thường, coi thường
说	shuō	nói

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

了 le (biểu thị sự kết thúc của hành động)

一句 yījù một câu nói

53

"Yī shuāng xié yǒu shénme hǎo xuànyào de?"

“一双鞋有什么好炫耀的？”

"What's there to show off about some shoes?!"

“Một đôi giày thì có gì mà ra oai chứ?!”

一双 yīshuāng một đôi

鞋 xié chiếc giày

有 yǒu có

什么 shénme cái gì?

好 hǎo tốt

炫耀 xuànyào khoe khoang, ra oai

的 de (đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

54

Zǒu, Xiōngdì men! Jīnwǎn wǒ qǐng nǐmen chī hǎixiān."

走，兄弟们！今晚我请你们吃海鲜。”

Guys, let's go! I am buying you all seafood tonight!"

Đi, các anh em! Tối nay mình mời các cậu ăn một bữa hải sản!"

走 zǒu đi

兄弟们 xiōngdì men các anh em, bằng hữu

今晚 jīnwǎn tối nay

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

我	wǒ	tôi
请	qǐng	mời (bữa ăn)
你们	nǐmen	các bạn
吃	chī	ăn
海鲜	hǎixiān	hải sản

55

Hěn kuài, shìyǒu men dōu zǒu le,

很快，室友们都走了，

Quickly, all the roommates walked out

Rất nhanh chóng, các bạn cùng phòng đều rời đi hết,

很	hěn	rất
快	kuài	nhanh
室友们	shìyǒumen	các bạn cùng phòng
都	dōu	đều
走	zǒu	rời đi
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

56

liúxià Xiǎo Míng zhàn zài nàr ,

留下小明站在那儿，

and left Ming standing there.

Để lại Tiểu Minh vẫn đứng đó,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

留下	liúxià	để lại
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
站	zhàn	đứng
在	zài	vào, tại, ở
那儿	nàr	chỗ đó

57

liǎnsè zhànghóng, jì gāngà yòu shīwàng.

脸色涨红，既尴尬又失望。

His face turned red and he felt embarrassed and disappointed.

Khuôn mặt đỏ bừng lên, vừa xấu hổ, vừa thất vọng.

脸色	liǎnsè	nét mặt, vẻ mặt
涨红	zhànghóng	đỏ bừng lên (vì xấu hổ)
既	jì	vừa... vừa...
尴尬	gāngà	xấu hổ
又	yòu	vừa... vừa...
失望	shīwàng	thất vọng

58

Dì'èr xuéqī, shìyǒu men jùzài yìqǐ

第二学期，室友们聚在一起

The next semester, the roommates gathered

Học kì mới, các bạn trong phòng tụ tập với nhau,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

第二	dì'èr	kế tiếp, thứ hai
学期	xuéqī	học kì
室友们	shìyǒu men	các bạn cùng phòng
聚在一起	jùzàiyīqǐ	tụ tập, tụ họp lại với nhau

59

tǎolùn zhōumò de jìhuà,

讨论周末的计划,

to talk about what they were planning to do on the weekend,

Bàn bạc kế hoạch cuối tuần,

讨论	tǎolùn	bàn bạc, thảo luận
周末	zhōumò	cuối tuần
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
计划	jìhuà	kế hoạch

60

ránhòu qízhōng yī gè shìyǒu shuō:

然后其中一个室友说:

when one of them said:

Sau đó, một cậu bạn nói:

然后	ránhòu	sau đó
其中	qízhōng	trong đó
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

室友 shìyǒu bạn cùng phòng

说 shuō nói

61

"Kàn! iPhone X chūlái le,

“看！iPhone X 出来了，

Hey, look! The new iPhone X just came out!

“Nhìn này! iPhone X ra rồi!

看 kàn nhìn

出来 chūlái ra

了 le (biểu thị hành động đã kết thúc)

62

kànqilai hǎo kù a!

看起来好酷啊！

It looks so cool!

Trông ngầu quá đi!”

看起来 kànqilai trông có vẻ

好 hǎo rất

酷 kù cool, ngầu

啊 a (trợ từ ngữ khí)

63

Yǒu le zhè kuǎn shǒujī,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

有了这款手机，

Having this phone

Có được mẫu điện thoại này,

有	yǒu	có
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)
这	zhè	đây, này
款	kuǎn	kiểu, mẫu (lượng từ cho sản phẩm)
手机	shǒujī	điện thoại

64

pàoniū kěndìng huì gèng róngyì!"

泡妞肯定会更容易！ ”

will surely make it easy to get a girl!"

Tán gái chắc chắn càng dễ dàng đây!"

泡妞	pàoniū	thả thính, tán gái
肯定	kěndìng	chắc chắn
会	huì	sẽ
更	gèng	càng
容易	róngyì	dễ dàng

65

Xiǎo Míng tīngdào hòu jiù qù wǎngshàng chákàn iPhone X,

小明听到后就去网上查看 iPhone X,

When Ming heard this, he went online to check on the iPhone X

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Tiểu Minh nghe thấy thế, bèn lên mạng tìm kiếm iPhone X,

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
听到	tīngdào	nghe thấy
后	hòu	sau khi
就	jiù	bèn, liền
去	qù	đi
网上	wǎngshàng	trên mạng
查看	chákàn	kiểm tra xem xét

66

fāxiàn tā de jiàgé jiāngjìn yī wàn yuán.

发现它的价格将近一万元。

and found that the price was almost 10,000 yuan.

Phát hiện giá của nó lên đến gần 10000 tệ.

发现	fāxiàn	phát hiện, thấy
它	tā	nó
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
价格	jiàgé	giá cả
将近	jiāngjìn	gần
一万	yīwàn	mười ngàn
元	yuán	tệ

67

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Tā jiǎnzhí bù gǎn xiāngxìn!

他简直不敢相信！

He couldn't believe it!

Cậu tưởng chừng như không dám tin!

他	tā	cậu ấy, anh ấy
简直	jiǎnzhí	tưởng như là, tưởng chừng như
不	bù	không
敢	gǎn	dám
相信	xiāngxìn	tin

68

Dàn tā xīnxiǎng,

但他心想，

But then he thought that

Nhưng cậu nghĩ rằng,

但	dàn	nhưng
他	tā	anh ấy, cậu ấy
心想	xīnxiǎng	nghĩ thầm, bụng nghĩ

69

rúguǒ zìjǐ mǎi xia zhè kuǎn shǒujī,

如果自己买下这款手机，

if he could buy one,

Nếu mình mua được mẫu điện thoại này,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

如果	rúguǒ	nếu
自己	zìjǐ	bản thân mình
买	mǎi	mua
下	xia	được (biểu thị sự hoàn thành hoặc kết quả của động tác)
这	zhè	đây, này
款	kuǎn	kiểu, mẫu (lượng từ cho sản phẩm)
手机	shǒujī	điện thoại

70

shìyǒu men kěndìng huì xiànmù sǐ.

室友们肯定会羡慕死。

his roommates would surely admire him.

Đám bạn cùng phòng chắc chắn sẽ rất ngưỡng mộ.

室友们	shìyǒu men	các bạn cùng phòng
肯定	kěndìng	chắc chắn
会	huì	sẽ
羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ
死	sǐ	rất, cực kì

71

Yúshì, tā juédìng lìjī fēnqī mǎi xia tā.

于是，他决定立即分期付款买下它。

Immediately, he decided to purchase one by paying in installments.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Thế là, cậu lập tức quyết định mua trả góp.

于是	yúshì	thế là
他	tā	anh ấy, cậu ấy
决定	juéding	quyết định (làm gì)
立即	lìjí	ngay lập tức
分期	fēnqī	theo giai đoạn, theo từng kỳ
买	mǎi	mua
下	xia	(biểu thị sự kết thúc hay hoàn thành của một hành động)
它	tā	nó

72

Kể cả xūyào liǎng qiān yuán lái fù shǒufù.

可他需要两千元来付首付。

But he needed to get 2000 yuan for the initial down payment.

Nhưng cậu vẫn cần 2000 tệ để trả trước.

可	kě	nhưng
他	tā	anh ấy, cậu ấy
需要	xūyào	cần
两千	liǎngqiān	hai ngàn
元	yuán	tệ
来	lái	để mà (làm gì)
付	fù	trả (tiền)
首付	shǒufù	tiền đặt cọc, tiền trả trước

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

73

Suǒyǐ, Xiǎo Míng jiù dǎdiànhuà gěi tā bà shuō

所以，小明就打电话给他爸说

So, Ming called his father and told him that

Vậy nên Tiểu Minh liền gọi điện cho bố nói rằng:

所以	suǒyǐ	cho nên, vì thế
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
就	jiù	bèn, liền
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện thoại
给	gěi	cho, tới
他爸	tābà	bố của anh ấy
说	shuō	nói

74

xuéxiào yāoqiú tā mǎi yī tái diànnǎo,

学校要求他买一台电脑，

the school required him to get a computer

Nhà trường yêu cầu cậu phải mua một chiếc máy vi tính,

学校	xuéxiào	trường học
要求	yāoqiú	yêu cầu
他	tā	anh ấy, cậu ấy
买	mǎi	mua

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

一	yī	một
台	tái	lượng từ cho máy móc
电脑	diànnǎo	máy tính

75

yònglái chá zīliào, wánchéng tā de jiātingzuòyè.

用来查资料，完成他的家庭作业。

to do research for his assignments.

Dùng để tra cứu tài liệu, hoàn thành bài tập về nhà.

用来	yònglái	dùng để
查	chá	tìm kiếm, tra cứu
资料	zīliào	dữ liệu, tài liệu
完成	wánchéng	hoàn thành
他的	tā de	của anh ấy
家庭作业	jiātingzuòyè	bài tập về nhà

76

Tā hái shuō qítā tóngxué zǎojiù mǎi le,

他还说其他同学早就买了，

He also said that his schoolmates had already bought one

Cậu còn nói các bạn khác đều đã mua từ lâu rồi,

他	tā	anh ấy, cậu ấy
还	hái	còn, cũng

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

说	shuō	nói
其他	qítā	khác, cái khác
同学	tóngxué	bạn cùng lớp
早就	zǎojiù	sớm đã (làm gì đó)
买	mǎi	mua
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

77

ér tā yě yào gǎnjǐn mǎi.

而他也要赶紧买。

and he needed to buy it immediately.

Và cậu cũng cần phải nhanh chóng mua mới được.

而	ér	và
他	tā	cậu ấy, anh ấy
也	yě	cũng
要	yào	cần
赶紧	gǎnjǐn	nhanh chóng, không chậm trễ
买	mǎi	mua

78

Xiǎo Míng bà duì érzi de xuéyè yīzhí dōu hěn zhīchí,

小明爸对儿子的学业一直都很支持,

Míng's father had always been supportive of his son's study needs.

Bố của Tiểu Minh lúc nào cũng rất ủng hộ việc học của con trai mình,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

小明爸	Xiǎo Míng bà	bố của Tiểu Minh
对	duì	đối với
儿子	érzi	con trai
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
学业	xuéyè	việc học hành
一直	yīzhí	luôn luôn
都	dōu	đều
很	hěn	rất
支持	zhīchí	ủng hộ

79

suǒyǐ èrhuàbùshuō,

所以二话不说,

So, without any objection,

Nên ông không nói thêm gì,

所以 suǒyǐ vì thế, cho nên

二话不说 èrhuàbùshuō không nói một lời

80

jiù bǎ qián zhuǎn gěi tā le.

就把钱转给他了。

he transferred the money.

Liên chuyển luôn tiền cho cậu con trai.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

就	jiù	bèn, liền
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
钱	qián	tiền
转	zhuǎn	chuyển (tiền)
给	gěi	cho
他	tā	anh ấy, cậu ấy
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

81

Dì'èrtiān, Xiǎo Míng mǎi xia le shǒujī,

第二天，小明买下了手机，

The next day, Ming bought the phone

Ngày hôm sau, Tiểu Minh mua được chiếc điện thoại,

第二天	dì'èrtiān	ngày hôm sau
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
买	mǎi	mua
下	xia	được (biểu thị sự kết thúc hoặc hoàn thành của một hành động)
了	le	(biểu thị sự kết thúc của hành động)
手机	shǒujī	điện thoại

82

shìyǒu men kàndào hòu dōu jídù sǐ le.

室友们看到后都嫉妒死了。

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

and when his roommates saw it, they were filled with envy.

Các bạn cùng phòng sau khi nhìn thấy đều rất ghen tị.

室友们	shìyǒu men	bạn cùng phòng
看到	kàndào	nhìn thấy
后	hòu	sau khi
都	dōu	đều
嫉妒	jídù	đố kị, ghen ghét
死	sǐ	rất, cực kì
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

83

Qízhōng yī gè shìyǒu shuō:

其中一个室友说:

One of them said:

Trong đám, một cậu bạn nói:

其中	qízhōng	trong đó
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
室友	shìyǒu	bạn cùng phòng
说	shuō	nói

84

"Xiǎo Míng, nǐ hǎo yǒuqián a!

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“小明，你好有钱啊！”

"Ming, you're so rich!"

“Tiểu Minh à, cậu giàu quá!”

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
你	nǐ	bạn
好	hǎo	quá, rất
有钱	yǒuqián	giàu có
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

85

Néng bùnéng ràng wǒ kànkàn nǐ de shǒujī?"

能不能让我看看你的手机？”

Can I take a look at your phone?"

Có thể cho mình xem chiếc điện thoại của cậu được không?"

能	néng	có thể
不能	bùnéng	không thể
让	ràng	để (ai đó làm gì)
我	wǒ	tôi
看看	kànkàn	xem, nhìn, ngắm
你的	nǐde	của bạn
手机	shǒujī	điện thoại

86

Xiǎo Míng déyì de dì gěi tā shuō:

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

小明得意地递给他:

Ming proudly handed over the phone and said:

Tiểu Minh đắc ý đưa cho cậu bạn rồi nói:

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
得意地	déyì de	một cách tự hào, đắc ý
递	dì	đưa, chuyển
给	gěi	cho, tới
他	tā	anh ấy, cậu ấy
说	shuō	nói

87

"Ná qù ba! Bùguò xiǎoxīn diǎn,

“拿去吧！不过小心点，

"Go ahead! But be careful!

“Cầm đi! Có điều cẩn thận chút nhé,

拿	ná	cầm
去	qù	(biểu thị hành động hướng ra xa phía người nói)
吧	ba	(trợ từ ngữ khí câu mệnh lệnh)
不过	bùguò	nhưng, có điều
小心	xiǎoxīn	cẩn thận
点	diǎn	một chút

88

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

bié shuāihuài le!"

别摔坏了！ ”

Don't drop it!"

Đừng làm rơi!"

别	bié	đừng
摔坏	shuāihuài	làm rơi vỡ
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

89

Nà yī kè, Xiǎo Míng juéde zìjǐ zhōngyú yíngdé le

那一刻，小明觉得自己终于赢得了

At that moment, Ming finally felt that he had achieved his goal of

Vào lúc đó, Tiểu Minh cảm thấy bản thân cuối cùng cũng có được

那一刻	nà yī kè	vào lúc đó
小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
觉得	juéde	cảm thấy
自己	zìjǐ	bản thân mình
终于	zhōngyú	cuối cùng
赢得	yíngdé	thắng, đạt được cái gì
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

90

shìyǒu men de xiànmù hé jí dù.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

室友们的羡慕和嫉妒。

getting his roommates' envy and admiration.

Sự ngưỡng mộ và ghen tị của đám bạn cùng phòng.

室友们	shìyǒu men	các bạn cùng phòng
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ
和	hé	và
嫉妒	jídù	ghen tị, đố kị

91

Kěshì tā měi gè yuè de shēnghuófèi zhǐyǒu yī qiān wǔ,

可是他每个月的生活费只有一千五,

But his monthly allowance was only 1500 yuan

Nhưng tiền sinh hoạt phí của cậu mỗi tháng chỉ có 1500 tệ,

可是	kěshì	nhưng
他	tā	anh ấy, cậu ấy
每个月	měigèyuè	mỗi tháng
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
生活费	shēnghuófèi	sinh hoạt phí
只有	zhǐyǒu	chỉ có
一千五	yīqiānwǔ	1500 tệ

92

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

fù wán fēnqī hòu suǒshèngwújǐ.

付完分期后所剩无几。

and after paying for the installment, he was left with very little money.

Trả góp định kì mỗi tháng xong thì chẳng còn lại bao nhiêu tiền.

付	fù	trả (tiền)
完	wán	xong, hoàn thành
分期	fēnqī	trả góp, định kì
后	hòu	sau
所剩无几	suǒshèngwújǐ	không còn nhiều

93

Yǒu yī duàn shíjiān,

有一段时间，

At one point,

Có một khoảng thời gian,

有	yǒu	có
一	yī	một
段	duàn	khoảng, đoạn
时间	shíjiān	thời gian, giai đoạn

94

tā qióng de lián fàn dōu chī bùqǐ le.

他穷得连饭都吃不起了。

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

he was so broke that he couldn't even afford food.

Cậu nghèo đến nỗi đến tiền ăn cũng không có.

他	tā	anh ấy, cậu ấy
穷	qióng	nghèo
得	de	(đứng sau động từ, biểu thị mức độ)
连	lián	thậm chí đến... cũng...(đi với 也, 都)
饭	fàn	cơm
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) cũng, thậm chí
吃不起	chībùqǐ	không có tiền để ăn
了	le	(biểu thị sự thay đổi tình hình)

95

Tā xiǎng xiàng shìyǒu men jièqián,

他想向室友们借钱,

He attempted to borrow money from his roommates

Cậu muốn mượn tiền đám bạn cùng phòng,

他	tā	anh ấy, cậu ấy
想	xiǎng	muốn
向	xiàng	hướng về, hướng tới, với
室友们	shìyǒu men	bạn cùng phòng
借钱	jièqián	mượn tiền

96

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

Kě shéi dōu bù kěn jiègěi tā,

可谁都不肯借给他，

but they all refused

Nhưng ai cũng đều không chịu cho cậu mượn,

可	kě	nhưng
谁	shéi	ai
都	dōu	cũng đều
不	bù	không
肯	kěn	chịu, bằng lòng
借给	jiègěi	cho ai mượn
他	tā	anh ấy, cậu ấy

97

yīnwèi tāmen juéde

因为他们觉得

because they felt

Bởi vì chúng cảm thấy rằng

因为	yīnwèi	bởi vì
他们	tāmen	bọn họ
觉得	juéde	cảm thấy

98

Xiǎo Míng shì gè kěbēi qiě kěxiào de rén.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

小明是个可悲且可笑的人。

he was pathetic and foolish.

Tiểu Minh là đứa thật đáng thương và buồn cười.

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
是	shì	là
个	gè	lượng từ cho người
可悲	kěbēi	thảm thương, thảm hại
且	qiě	và
可笑	kěxiào	buồn cười, nực cười
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
人	rén	người

99

Méibànfǎ, tā zhǐhǎo zàicì dǎdiànhuà

没办法，他只好再次打电话

So, he was left with no choice but to call his father

Không còn cách nào khác, cậu chỉ còn cách gọi điện thoại cho bố cậu lần nữa

没办法	méibànfǎ	không còn cách nào khác
他	tā	anh ấy, cậu ấy
只好	zhǐhǎo	đành phải, buộc lòng phải
再次	zàicì	một lần nữa
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện thoại

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

100

wèn tā bà yào qián.

问他爸要钱。

and ask him for more money.

Để hỏi xin bố thêm tiền.

问	wèn	hỏi
他爸	tābà	bố của anh ấy
要	yào	yêu cầu, đòi hỏi
钱	qián	tiền

101

Tā bō tōng le tā bà de diànhuà,

他拨通了他爸的电话，

He dialed his father's number,

Cậu gọi đến số bố mình,

他	tā	anh ấy, cậu ấy
拨	bō	quay số
通	tōng	đến
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
他爸	tābà	bố của anh ấy
的	de	của (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ lãnh thuộc)
电话	diànhuà	điện thoại

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

102

kěshì méi rén jiē.

可是没人接。

but got no response.

Nhưng không một ai nhắc máy.

可是	kěshì	nhưng
没人	méi rén	không một ai
接	jiē	nhắc máy (điện thoại)

103

Guò le yīhuìr, tā yòu dǎ le yīcì.

过了一会儿，他又打了一次。

A moment later, he tried again.

Một lát sau, cậu lại gọi thêm một lần nữa.

过	guò	qua
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
一会儿	yīhuìr	một lát, một lúc
他	tā	anh ấy, cậu ấy
又	yòu	một lần nữa
打	dǎ	gọi, quay số
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
一次	yīcì	một lần

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

104

Zhè cì, yī gè mòshēng nǚrén jiē le diànhuà.

这次，一个陌生女人接了电话。

This time, a woman he didn't recognize answered the phone.

Lần này, là một người phụ nữ lạ nghe máy.

这次	zhè cì	lần này
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
陌生	mòshēng	xa lạ, không quen
女人	nǚrén	phụ nữ
接	jiē	trả lời (điện thoại)
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)
电话	diànhuà	cuộc gọi

105

Xiǎo Míng wèn: "Nǐ shì shéi a?"

小明问：“你是谁啊？”

Ming asked: "Who are you?"

Tiểu Minh hỏi: “Cô là ai thế ạ?”

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
问	wèn	hỏi
你	nǐ	bạn
是	shì	là

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

谁	shéi	ai
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

106

Zhè bùshì wǒ bà de shǒujī ma?"

这不是我爸的手机吗？ ”

Isn't this my father's phone?

Đây không phải là điện thoại của bố cháu sao?"

这	zhè	đây
不是	bùshì	không phải là
我	wǒ	tôi
爸	bà	bố
的	de	của (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ lãnh thuộc)
手机	shǒujī	điện thoại
吗	ma	(trợ từ nghi vấn)

107

Nàge nǚrén shuō: "Wǒ shì yīyuàn de hùshi,

那个女人说：“我是医院的护士，

The woman said: "I am a nurse at a hospital.

Người phụ nữ trả lời: “Cô là y tá tại bệnh viện,

那个	nàge	cái đó, người đó
女人	nǚrén	người phụ nữ

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

说	shuō	nói
我	wǒ	tôi
是	shì	là
医院	yīyuàn	bệnh viện
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
护士	hùshi	y tá

108

nǐ shì zhège bìngrén de érzi ba?"

你是这个病人的儿子吧？ ”

You are this patient's son, right?"

Cháu là con trai của bệnh nhân sao?"

你	nǐ	bạn
是	shì	là
这个	zhège	đây, này
病人	bìngrén	bệnh nhân
的	de	của (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ lãnh thuộc)
儿子	érzi	con trai
吧	ba	... phải không?

109

"Shì a, wǒ bà zěnméle?"

“是啊，我爸怎么了？ ”

"Yes, I am. What happened to my father?"

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

“Đúng ạ, bố cháu bị làm sao thế ạ?”

是	shì	đúng là vậy
啊	a	(trợ từ ngữ khí)
我	wǒ	tôi
爸	bà	bố
怎么了	zěnméle	làm sao?

110

Xiǎo Míng zháojí de wèndào.

小明着急地问道。

Ming asked anxiously.

Tiểu Minh sốt ruột hỏi.

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
着急地	zháojí de	một cách lo lắng, sốt ruột
问道	wèndào	hỏi

111

Hùshi jiěshì dào:

护士解释道:

The nurse explained:

Y tá giải thích:

护士 hùshi y tá

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

解释 jiěshì giải thích

道 dào nói rằng

112

"Nǐ bà shàngwǔ bèi sòng jìn yīyuàn,

“你爸上午被送进医院，

"Your father was brought to the hospital this morning

“Bố cháu sáng nay được đưa tới bệnh viện,

你爸 nǐbà bố của bạn

上午 shàngwǔ buổi sáng

被 bèi bị được (dùng trong câu bị động)

送 sòng đưa tới, gửi tới

进 jìn vào, vào trong

医院 yīyuàn bệnh viện

113

xiànzài zài hūnmí zhōng. Nǐ kuài guòlái ba!"

现在在昏迷中。你快过来吧！”

and he is in a coma. You should come soon!"

Bây giờ đang trong tình trạng hôn mê. Cháu mau đến đi!"

现在 xiànzài bây giờ

在...中 zài... zhōng ở trong...

昏迷 hūnmí hôn mê

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

你	nǐ	bạn
快	kuài	nhANH, mau
过来	guòlái	qua đây
吧	ba	(trợ từ ngữ khí câu đề nghị)

114

Yuánlái Xiǎo Míng bà wèile duō zhèng diǎn qián,

原来小明爸为了多挣点钱,

It turned out that Ming's father needed more money,

Hóa ra bố của Tiểu Minh chỉ vì muốn kiếm thêm chút tiền,

原来	yuánlái	hóa ra
小明爸	Xiǎo Míng bà	bố của Tiểu Minh
为了	wèile	để, để mà
多	duō	hơn, nhiều hơn
挣	zhèng	kiếm (tiền)
点	diǎn	một chút
钱	qián	tiền

115

tā zhège yuè yī tiān dōu méi xiūxi.

他这个月一天都没休息。

so, he hadn't rested a day during the whole month.

Mà tháng này đến một ngày nghỉ ngơi cũng không có.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

他	tā	anh ấy, cậu ấy
这个月	zhège yuè	tháng này
一天	yī tiān	một ngày
都	dōu	đến, thậm chí (dùng để nhấn mạnh)
没	méi	không
休息	xiūxi	nghỉ ngơi

116

Zài tā bān zhe zhuān

在他搬着砖

When he was carrying bricks

Khi ông ấy đang vác gạch

在	zài	vào lúc
他	tā	anh ấy, cậu ấy
搬	bān	chuyển dịch, dời (vật nặng hoặc công kênh)
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
砖	zhuān	viên gạch

117

zǒu zài lóutī shàng shí,

走在楼梯上时,

up the stairs,

Đi lên cầu thang,

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

走	zǒu	đi bộ
在...上	zài... shàng	trên
楼梯	lóutī	cầu thang
时	shí	vào lúc, khi

118

tā tūrán juéde tóuyūn,

他突然觉得头晕,

he suddenly felt dizzy,

Ông đột nhiên cảm thấy chóng mặt,

他	tā	anh ấy, cậu ấy
突然	tūrán	đột nhiên
觉得	juéde	cảm thấy
头晕	tóuyūn	chóng mặt, choáng váng

119

ránhòu xiànghòu dǎoxià, zhuàng dào tóubù.

然后向后倒下，撞到头部。

fell backwards and hit his head.

Sau đó ngã về phía sau, đập vào đầu.

然后	ránhòu	sau đó
向后	xiànghòu	phía sau
倒下	dǎoxià	ngã xuống

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

撞	zhuàng	đập, đụng, va
到	dào	vào (bổ ngữ cho động từ)
头部	tóubù	đầu

120

Tīngdào zhège xiāoxi,

听到这个消息，

After Ming heard about this,

Nghe được tin này,

听到	tīngdào	nghe thấy
这个	zhège	đây, này
消息	xiāoxi	tin tức

121

Xiǎo Míng lì mǎ gǎndào yīyuàn.

小明立马赶到医院。

he rushed to the hospital.

Tiểu Minh lập tức chạy đến bệnh viện.

小明	Xiǎo Míng	Tiểu Minh (tên riêng)
立马	lì mǎ	lập tức
赶到	gǎndào	vội vã đến một nơi nào đó
医院	yīyuàn	bệnh viện

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

122

Kàndào fùqīn tǎng zài bìngchuáng shàng,

看到父亲躺在病床上，

Seeing his father lying in bed

Nhìn thấy bố mình đang nằm trên giường bệnh,

看到	kàndào	nhìn thấy
父亲	fùqīn	bố
躺	tǎng	nằm
在...上	zài... shàng	trên
病床	bìngchuáng	giường bệnh

123

zuǐlǐ chā zhe yǎngqì guǎn,

嘴里插着氧气管，

with a breathing tube in his mouth,

Trong miệng đang đeo bình dưỡng khí,

嘴里	zuǐlǐ	trong miệng
插	chā	cắm
着	zhe	(biểu thị trạng thái tiếp diễn)
氧气	yǎngqì	khí oxi
管	guǎn	ống, bình

124

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

tā xiǎngqǐ zìjǐ duì fùqīn shuō guò de huǎnghuà.

他想起自己对父亲说过的谎话。

he thought about the lies he had told his father.

Cậu nghĩ về những lời nói dối đã nói với bố.

他	tā	anh ấy, cậu ấy
想起	xiǎngqǐ	nghĩ lại, nghĩ về
自己	zìjǐ	bản thân mình
对	duì	với
父亲	fùqīn	bố
说	shuō	nói
过	guò	(biểu thị hành động đã xảy ra)
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
谎话	huǎnghuà	lời nói dối

125

nàge shíkè, tā duōme xīwàng zìjǐ kěyǐ huídao guòqu,

那个时刻，他多么希望自己可以回到过去，

At that moment, he felt an urge to go back in time

Vào lúc đó, cậu hi vọng biết bao có thể quay lại quá khứ,

那个时刻	nàge shíkè	vào lúc đó
他	tā	anh ấy, cậu ấy
多么	duōme	biết bao
希望	xīwàng	hi vọng

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

自己	zìjǐ	bản thân mình
可以	kěyǐ	có thể
回到	huídào	quay lại
过去	guòqu	quá khứ

126

wǎnhuí tā suǒ zuò de yīqiè cuò shì.

挽回他所做的一切错事。

and undo everything he had done in the past,

Cứu vãn những điều sai trái mà cậu đã làm.

挽回	wǎnhuí	vãn hồi, cứu vãn
他	tā	anh ấy, cậu ấy
所	suǒ	mà (đứng trước một mệnh đề, trung tâm ngữ là đối tượng chịu tác nhân)
做	zuò	làm
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
一切	yīqiè	mọi, tất cả
错	cuò	sai trái
事	shì	điều, thứ, việc

127

Kě tā zhīdào zhè shì bùkěnéng de.

可他知道这是不可能的。

but this, he realized wasn't possible.

Nhưng cậu biết rằng điều này là không thể.

Gaining Face - Giữ Sĩ Diện

可	kě	nhưng
他	tā	anh ấy, cậu ấy
知道	zhīdào	biết rằng
这	zhè	đây, này
是	shì	là
不可能	bùkěnéng	không thể
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

128

Xiǎngdào zhèlǐ, tā gǎndào wúbǐ tòngkǔ hé nèijiù.

想到这里，他感到无比痛苦和内疚。

Understanding this, he felt an unbearable pain and guilt in his heart.

Nghĩ tới đây, cậu cảm thấy vô cùng đau đớn và áy náy trong lòng.

想到	xiǎngdào	nghĩ đến
这里	zhèlǐ	đây
他	tā	anh ấy, cậu ấy
感到	gǎndào	cảm thấy
无比	wúbǐ	không gì so sánh được, vô cùng
痛苦	tòngkǔ	đau khổ, khổ sở
和	hé	và
内疚	nèijiù	áy náy